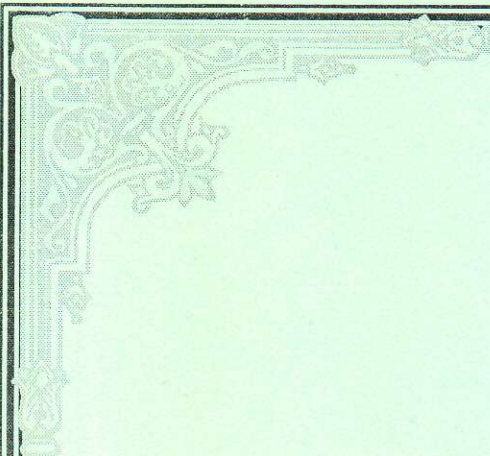
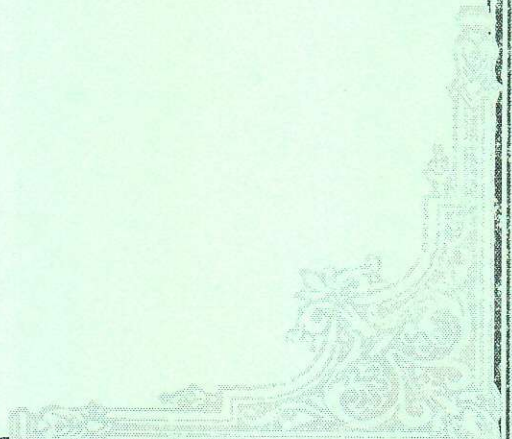




CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2017	01.01.2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		828.989.210.513	642.361.191.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.837.387.162	29.021.135.292
1. Tiền	111		28.837.387.162	29.021.135.292
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.826.725.054	208.652.312.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	114.863.748.011	189.813.330.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	53.268.772.167	19.156.468.495
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	1.825.324.531	813.633.475
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.131.119.655)	(1.131.119.655)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	597.016.174.516	386.703.037.583
1. Hàng tồn kho	141		597.016.174.516	386.703.037.583
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.308.923.780	17.984.705.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.435.099.983	817.866.890
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.314.105.954	16.581.063.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	559.717.843	585.774.952
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.476.900.206	224.148.378.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	8.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	8.000.000	8.000.000
II. Tài sản cố định	220		141.303.255.120	120.432.786.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	125.849.912.542	104.813.925.315
- Nguyên giá	222		163.054.884.035	139.538.177.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.204.971.493)	(34.724.252.152)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	15.453.342.578	15.618.861.089
- Nguyên giá	228		16.128.960.569	16.128.960.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(675.617.991)	(510.099.480)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.246.772.471	2.719.164.271
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.246.772.471	2.719.164.271
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		96.323.405.480	96.323.405.480
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.956.709.500	116.956.709.500
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.11	(20.633.304.020)	(20.633.304.020)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.595.467.135	4.665.022.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	6.595.467.135	4.665.022.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.077.466.110.719	866.509.570.228

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2017	01.01.2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		746.181.044.847	565.131.485.526
I. Nợ ngắn hạn	310		746.181.044.847	565.131.485.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9.951.518.070	145.731.846.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	58.206.089.751	50.826.374.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.673.953.606	4.437.617.882
4. Phải trả người lao động	314		5.609.101.992	8.647.153.871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		293.132.042	2.563.060.511
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.396.123.701	2.093.204.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	660.051.125.684	350.832.227.081
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		331.285.065.872	301.378.084.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	331.285.065.872	301.378.084.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.315.340.000	142.315.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.704.711.919	63.704.711.919
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.686.192.796	7.686.192.796
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.578.821.157	87.671.839.987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.671.839.987	13.507.886.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.906.981.170	74.163.953.766
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.077.466.110.718	866.509.570.228

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

TRẦN QUỐC HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		779.283.010.927	444.819.955.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.626.363.636	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	777.656.647.291	444.819.955.674
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	753.788.822.232	425.340.909.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.867.825.059	19.479.046.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	32.238.171	24.274.262
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.281.404.186	1.966.921.622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.260.619.167	1.966.921.622
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	20.386.293.210	8.428.421.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.649.606.772	4.174.141.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.417.240.938)	4.933.836.429
11. Thu nhập khác	31	6.7	46.800.997.458	23.189.039.379
12. Chi phí khác	32		30.058	371
13. Lợi nhuận khác	40		46.800.967.400	23.189.039.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.383.726.462	28.122.875.437
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	7.476.745.292	5.624.575.087
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.906.981.170	22.498.300.350

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



CHU THỊ NGỌC HUYỀN



TRẦN QUỐC HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.383.726.462	28.122.875.437
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.121.497.219	4.408.402.061
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.646.237.852	2.685.611.979
- Các khoản dự phòng	03		-	679.797.236
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.785.359.800)	(923.928.776)
- Chi phí lãi vay	06		5.260.619.167	1.966.921.622
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.505.223.681	32.531.277.498
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		24.118.602.783	(39.375.720.109)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(210.313.136.933)	(26.048.762.974)
- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(133.429.958.449)	(32.814.344.734)
- Giảm/tăng chi phí trả trước	12		(2.547.677.554)	(189.767.960)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.260.619.167)	(1.966.921.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.370.368.717)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.154.242.592	3.619.607.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(286.143.691.765)	(64.244.632.406)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.044.314.768)	(18.778.768.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.753.121.629	10.604.545.455
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.238.171	(24.274.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.258.954.968)	(8.198.497.370)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		873.498.963.233	248.113.775.663
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(564.280.064.630)	(186.791.516.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	40		309.218.898.603	61.322.259.087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(183.748.130)	(11.120.870.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.021.135.292	22.112.123.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	28.837.387.162	10.991.252.711

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

CHU THỊ NGỌC HUYỀN



TRẦN QUỐC HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất là lần thứ 20 ngày 19 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HAX) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 3 5120 026
- Fax : 08. 3 5120 025

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.	76,20%	76,20%	76,20%
Công ty cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.	92,72%	92,72%	92,72%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh_ Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 416 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 373 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm kế toán và chênh lệch đánh giá lại cuối năm kế toán được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí sửa chữa văn phòng, bảo trì phần mềm và công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ khi phát sinh.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm

	<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
	Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
	Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
4.8	Tài sản cố định vô hình	

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có được quyền sử dụng đất tại 331K, 331H, 333/4 và 335C Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng lao động, quy chế và quy định về lương thưởng của Công ty.

4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.15 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng	Quan hệ
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty con
Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	1.683.036.597	5.006.602.239
Tiền gửi ngân hàng – VND	27.154.350.565	24.014.533.053
	28.837.387.162	29.021.135.292

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	823.347.025	226.457.202
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	31.183.534.359	40.293.054.637
Phải khu khách hàng khác	82.856.866.627	149.293.818.603
	114.863.748.011	189.813.330.442

5.3 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa Phước Thành (*)	7.768.000.994	7.843.977.847
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam (**)	31.025.725.318	153.631.492
Trả trước cho người bán khác	14.475.045.855	11.158.859.156
	53.268.772.167	19.156.468.495

(*) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa Phước Thành theo hợp đồng thuê mặt bằng số 22/HĐTMB/PT-HAX ngày 05 tháng 7 năm 2010.

(**) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam để mua hàng hoá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>				
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô				
Cần Thơ – Lãi cho vay	650.000.000	-	650.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng nhân viên	1.019.035.950	-		
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Các khoản phải thu khác	146.288.581	-	153.633.475	-
	1.825.324.531	-	813.633.475	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu dài hạn khác	8.000.000	-	8.000.000	-
	8.000.000	-	8.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	31/03/2017			31/12/2016	
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các bên liên quan</i>					
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ					
Lãi cho vay	650.000.000	195.000.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	650.000.000	195.000.000
<i>Phải thu tiền cho vay</i>	-	-		-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>					
Công ty TNHH Đầu tư Bộ Ba					
<i>Phải thu thương mại</i>	Trên 3 năm	35.045.295	-	Trên 3 năm	35.045.295
Công ty CP ĐT XD PVV Sài Gòn					
<i>Phải thu thương mại</i>	Trên 3 năm	105.454.400	-	Trên 3 năm	105.454.400
Công ty cổ phần Minh Thắng					
<i>Phải thu thương mại</i>	Trên 3 năm	447.577.960	-	Trên 3 năm	447.577.960
Bà Nguyễn Thị Đình Chiến					
<i>Phải thu thương mại</i>	Trên 3 năm	45.350.000	-	Trên 3 năm	45.350.000
Bà Võ Thị Thu Phượng					
<i>Phải thu thương mại</i>	Trên 3 năm	42.692.000	-	Trên 3 năm	42.692.000
	1.326.119.655	195.000.000		1.326.119.655	195.000.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.242.308.458	-	40.705.833.446	-
Công cụ, dụng cụ	53.820.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.202.063.205	-	5.323.491.095	-
Hàng hóa (*)	545.517.982.853	-	340.673.713.042	-
Cộng	597.016.174.516	-	386.703.037.583	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	126.710.219	202.736.349
Công cụ dụng cụ	1.035.727.926	424.558.207
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	121.041.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272.661.835	69.530.667
	1.435.099.980	817.866.890

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.582.339.610	1.554.303.075
Công cụ, dụng cụ	3.424.889.881	2.903.719.599
Chi phí thuê server FPT	180.000.000	207.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	408.237.644	-
	6.595.467.135	4.665.022.674

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Vào ngày 01/01/2017	37.469.297.108	15.943.184.626	81.894.514.830	2.331.423.439	1.899.757.464	139.538.177.467
Tăng trong năm	4.736.893.694	200.227.273	49.414.557.149	976.540.040	71.808.000	55.400.026.156
Giảm do thanh lý	-	-	28.189.052.139	345.139.727	-	28.534.191.866
Tăng/(giảm) khác			3.349.127.722			3.349.127.722
Vào ngày 31/03/2017	42.206.190.802	16.143.411.899	99.770.892.118	2.962.823.752	1.971.565.464	163.054.884.035
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Vào ngày 01/01/2017	17.728.959.189	10.963.707.527	4.113.355.496	1.487.171.041	431.058.899	34.724.252.152
Khấu hao trong năm	1.239.511.647	329.883.591	3.628.747.042	98.591.665	99.747.863	5.396.481.808
Giảm do thanh lý	-	-	2.908.719.314	7.043.153	-	2.915.762.467
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2017	18.968.470.836	11.293.591.118	4.833.383.224	1.578.719.553	530.806.762	37.204.971.493
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2017	19.740.337.919	4.979.477.099	77.781.159.335	844.252.398	1.468.698.565	104.813.925.315
Vào ngày 31/03/2017	23.237.719.966	4.849.820.781	94.937.508.894	1.384.104.199	1.440.758.702	125.849.912.542

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2017	11.646.416.800	4.482.543.769	16.128.960.569
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/03/2017	11.646.416.800	4.482.543.769	16.128.960.569
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2017	-	510.099.480	510.099.480
Vào ngày 31/03/2017	-	675.617.991	675.617.991
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2017	11.646.416.800	3.972.444.289	15.618.861.089
Vào ngày 31/03/2017	11.646.416.800	3.806.925.778	15.453.342.578

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	31/03/2017 VND
Công trình xây dựng nhà xưởng dịch vụ tại 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	2.719.164.271	1.457.608.200	4.176.772.471
Khác	-	70.000.000	70.000.000
	2.719.164.271	1.527.608.200	4.246.772.471

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư vào các công ty con	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (*)	22.561.150.000	(12.614.029.788)	(***)	22.561.150.000	(12.614.029.788)	(***)
Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (**)	94.395.559.500	(8.019.274.232)	(***)	94.395.559.500	(8.019.274.232)	(***)
	116.956.709.500	(20.633.304.020)		116.956.709.500	(20.633.304.020)	

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 76,20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

(**) Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi lấy cổ phiếu phổ thông tự do chuyển nhượng thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM theo tờ trình số 01/2016/TTr-HĐQT ngày 19 tháng 03 năm 2016 và Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2016. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành, Công ty đã trở thành công ty mẹ, sở hữu 92,72% vốn góp của Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 92,72%..

(***) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là mua bán xe Ô tô, phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Quý 1 năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
Mua hàng và dịch vụ		
Mua hàng và sửa chữa xe	823.347.025	1.279.003.008
Chi phí thuê mặt bằng	-	927.272.727
Bán hàng và dịch vụ		
Bán phụ tùng	-	3.366.502.870
Bán dịch vụ khác (phí sử dụng phần mềm, thuê máy móc thiết bị, thuê xe, thuê mặt bằng)	480.839.230	246.199.148
Giao dịch khác		
Thu tiền cho vay	-	900.000.000
Thu tiền lãi cho vay	-	489.847.686
Chi khác	-	15.809.156
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM		
Mua hàng và dịch vụ		
Mua vật tư và nhận dịch vụ	-	24.700.000
Chi phí Lãi vay	233.999.998	608.630.557
Bán hàng và dịch vụ		
Bán vật tư hàng hóa	-	7.237.500
Giao dịch khác		
Vay tiền	-	23.500.000.000
Chi trả tiền vay	-	19.500.000.000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	480.839.230	480.839.230	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	4.476.111.813	4.476.111.813	139.295.275.647	139.295.275.647
Các nhà cung cấp khác	4.994.567.027	4.994.567.027	6.436.571.040	6.436.571.040
	9.951.518.070	9.951.518.070	145.731.846.687	145.731.846.687

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ ngắn hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và 01 tháng 01 năm 2017.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Các khoản trả trước của khách hàng là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe, được chi tiết như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	58.206.089.751	50.826.374.683
	58.206.089.751	50.826.374.683

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	31/03/2017		01/01/2017	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	-	(18.741.677)	-	(18.741.677)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	(29.110.340)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(3.053.231)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.359.924.098	-	4.253.547.523	-
Thuế thu nhập cá nhân	314.029.508	-	184.070.359	-
Tiền thuê đất	-	(537.922.935)	-	(537.922.935)
Cộng	7.673.953.606	(559.717.843)	4.437.617.882	(585.774.952)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hoa hồng môi giới bảo hiểm là 0%, hàng tiêu thụ trong nước như bán xe Ô tô, bán phụ tùng, dịch vụ sửa chữa xe là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.383.726.462	28.122.875.437
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế	37.383.726.462	28.122.875.437
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	37.383.726.462	28.122.875.437
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	7.476.745.292	5.624.575.087

5.15 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Sản Xuất, Thương Mại và Dịch vụ Ô tô PTM		
<i>Lãi vay phải trả</i>	84.000.000	39.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.312.123.701	2.054.204.811
	4.396.123.701	2.093.204.811

5.15.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.16 Vay ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác:				
Vay ngắn hạn ngân hàng(*)	647.051.125.684	647.051.125.684	337.832.227.081	337.832.227.081
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	179.200.274.882	179.200.274.882	92.985.973.482	92.985.973.482
• Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	399.512.426.801	399.512.426.801	189.329.709.986	189.329.709.986
• Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC)	42.545.982.394	42.545.982.394	8.760.766.700	8.760.766.700
• Ngân hàng Quốc Tế VIB – Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	25.792.441.607	25.792.441.607	46.755.776.913	46.755.776.913
Vay ngắn hạn bên liên quan(**)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	660.051.125.684	660.051.125.684	350.832.227.081	350.832.227.081

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng để kinh doanh xe ô tô với lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các chứng từ hàng hóa là xe ô tô – xem thêm mục 5.6.

(**) Khoản vay không thế chấp tại Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM theo các hợp đồng vay với lãi suất 6%/năm.

Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

5.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2016	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	16.884.857.775	132.991.389.617
Tăng vốn trong năm	31.153.650.000	-	-	-	31.153.650.000
Thặng dư vốn cổ phần		63.069.091.319	-	-	63.069.091.319
Lãi trong năm	-	-	-	74.163.953.766	74.163.953.766
Trích lập quỹ	-	-	3.376.971.554	(3.376.971.554)	-
Tại ngày 31/12/2016	142.315.340.000	63.704.711.919	7.686.192.796	87.671.839.987	301.378.084.702
Kỳ này					
Tại ngày 01/01/2017	142.315.340.000	63.704.711.919	7.686.192.796	87.671.839.987	301.378.084.702
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	29.906.981.170	29.906.981.170

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017	142.315.340.000	63.704.711.919	7.686.192.796	117.578.821.157	331.285.065.872

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	15/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ông Đỗ Tiến Dũng	19.789.540.000	13,91	19.789.540.000	13,91
Bà Vũ Thị Hạnh	18.554.570.000	13,04	18.554.570.000	13,04
Ông Hoàng Đức Hùng	8.389.330.000	5,89	8.389.330.000	5,89
Ông Hoàng Đức Thành	8.092.300.000	5,69	8.092.300.000	5,69
Cổ đông khác	87.489.600.000	61,47	87.489.600.000	61,47
	142.315.340.000	100,00	142.315.340.000	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.231.534	14.231.534
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.231.534	14.231.534
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.231.534	14.231.534
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.231.534	14.231.534
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.231.534	14.231.534
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Doanh thu kinh doanh xe	736.390.440.913	408.348.680.790
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	40.303.444.190	35.848.136.426
Doanh thu hoạt động khác	962.762.188	623.138.458
	777.656.647.291	444.819.955.674

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Giá vốn kinh doanh xe	714.878.873.113	393.015.983.655
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	38.851.943.664	32.529.995.396
Giá vốn hoạt động khác	58.005.454	94.930.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(300.000.000)
	753.788.822.231	425.340.909.051

6.3 Doanh thu tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.238.171	24.274.262
	32.238.171	24.274.262
6.4 Chi phí tài chính	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	5.260.619.167	1.966.921.622
Chi phí tài chính khác	20.785.019	-
	5.281.404.186	1.966.921.622
6.5 Chi phí bán hàng	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.205.612.595	2.588.323.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.256.556.599	1.718.062.364
Chi phí bán hàng khác	6.924.124.016	4.122.035.999
	20.386.293.210	8.428.421.748
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.763.998.314	1.919.055.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	818.079.516	136.889.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.067.528.942	2.118.195.619
	7.649.606.772	4.174.141.086
6.7 Thu nhập khác	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.753.121.629	948.203.038
Thu nhập từ tiền thưởng đạt chỉ tiêu bán hàng, chiết khấu và hỗ trợ từ Mercedes Benz Việt Nam	45.047.875.829	21.179.961.723
Khác	-	1.060.874.618
	46.800.997.458	23.189.039.379
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC		
7.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Tiền lương và thu nhập khác	1.031.700.000	631.500.000
7.2 Công cụ tài chính		

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và

các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:


NGUYỄN THỊ THANH HẰNG
Người lập


CHU THỊ NGỌC HUYỀN
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng




TRẦN QUỐC HẢI
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2017

